

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nguyễn Đình Luận*

Nền kinh tế Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố làm cho năng lực cạnh tranh bị hạn chế dẫn đến chất lượng tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững. Bài viết này tập trung đánh giá năng lực cạnh tranh của Việt Nam từ 3 cấp độ: năng lực cạnh tranh quốc gia, năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh sản phẩm – dịch vụ, đồng thời đánh giá nền tảng năng lực cạnh tranh của Việt Nam và nhận định những vấn đề tồn tại, hạn chế của năng lực cạnh tranh Việt Nam. Từ đó, tác giả đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Từ khóa: Năng lực cạnh tranh; kinh tế Việt Nam; tăng trưởng kinh tế

1. Đặt vấn đề

Trải qua gần 30 năm đổi mới, mặc dù thế giới đã trải qua hai cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính gây nên suy thoái nghiêm trọng nền kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam vẫn đạt được những thành tựu tích cực. Tuy nhiên, hiệu quả tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn rất thấp do Việt Nam phần nhiều chú trọng đến tăng trưởng về số lượng mà chưa chú ý phát triển về chất. Bên cạnh đó, nền móng cho công cuộc phát triển chưa được tăng cường và nâng cấp tương xứng với yêu cầu thực tế và xu thế phát triển của nền kinh tế. Thực tế đã được minh chứng qua các nước đang phát triển trong khu vực và trên thế giới cho thấy, một quốc gia có tính cạnh tranh nếu như nó có các chính sách và điều kiện đảm bảo và duy trì một mức thu nhập trên đầu người cao và tăng trưởng liên tục. Mặt khác, năng lực cạnh tranh của một quốc gia thể hiện qua sự tăng lên liên tục trong mức sống và năng suất của quốc gia đó. WEF (2012) cũng đã đánh giá khả năng cạnh tranh của một quốc gia là khả năng cung cấp mức thịnh vượng cao cho người dân nước đó. Điều này phụ thuộc vào việc quốc gia đó sử dụng nguồn lực sẵn có hiệu quả như thế nào. Như vậy, năng lực cạnh tranh là nhân tố chủ đạo góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Xuất phát từ thực tiễn kinh tế Việt Nam, bài viết này nhằm đánh giá năng lực cạnh tranh của Việt Nam, nhìn nhận những hạn chế ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm

nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

2. Đánh giá năng lực cạnh tranh của Việt Nam

2.1. Năng lực cạnh tranh quốc gia

Năng lực cạnh tranh quốc gia được khái niệm là năng lực của một nền kinh tế đạt được tăng trưởng bền vững, thu hút được đầu tư, bảo đảm ổn định kinh tế, xã hội, nâng cao mức sống của người dân. Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2012 – 2013 của diễn đàn kinh tế thế giới (WEF, 2012)) tiến hành khảo sát với 144 nền kinh tế dựa trên bộ 12 tiêu chí được chia thành 3 nhóm gồm: các yếu tố cơ bản, các yếu tố thúc đẩy hiệu quả nền kinh tế và các yếu tố thúc đẩy sự đổi mới của nền kinh tế. Ở топ đầu bảng xếp hạng năm nay, với số điểm 5,72, Thụy Sĩ tiếp tục giành ngôi vị quán quân năm thứ tư liên tiếp. Singapore cũng bảo vệ thành công vị trí thứ nhì, Phần Lan soán ngôi Thụy Điển để vượt một bậc lên vị trí thứ ba. Trong khi đó nền kinh tế lớn nhất thế giới Mỹ bị đánh tụt 2 bậc xuống vị trí thứ 7, xếp ngay phía sau Đức. “Một số điểm yếu đang khiến Mỹ mất đi tính cạnh tranh của mình: sự mất cân bằng về chính sách tài khóa, những bế tắc chính trị trong việc giải quyết những khó khăn này”, Jennifer Blanke, chuyên gia kinh tế của WEF nhận định.

Tương tự, năng lực cạnh tranh của Nhật cũng rớt từ hạng 9 xuống hạng 10. Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới tụt tới 3 bậc, xuống vị trí 29. Đứng ở vị trí cuối cùng trong số 144 nước được xếp

hạng là Burundi với điểm số chỉ 2,78.

Được chấm tổng cộng 4,11 điểm, Việt Nam được xếp ở hạng 75, tụt 10 bậc so với năm ngoái và mất vị trí 65 vào tay Philippines. Trong bộ 3 chỉ tiêu được dùng để chấm điểm, các chỉ tiêu thúc đẩy hiệu suất nền kinh tế được đánh giá cao nhất với 4,02 điểm (đứng hạng 71). Trong khi đó ở 2 bộ chỉ tiêu còn lại là các yếu tố cơ bản và các yếu tố thúc đẩy sự đổi mới của nền kinh tế đều được “chấm” rất thấp, lần lượt xếp hạng 91 và 90.

Trong phần nhận xét chi tiết về Việt Nam, bản báo cáo dày hơn 500 trang của WEF khẳng định: trong 2 lần xếp hạng gần nhất Việt Nam đã tụt tổng cộng 16 bậc và hiện là nước có thứ hạng thấp thứ hai trong số 8 thành viên ASEAN được khảo sát. Quốc gia này đã để mất điểm tại 9 trong tổng số 12 hạng mục. Tất cả các chỉ tiêu của Việt Nam đều bị xếp dưới hạng 50 và rất nhiều tiêu chí gần sát hạng 100.

Cụ thể hơn, các chuyên gia của WEF cho rằng nền kinh tế Việt Nam vẫn mong manh và rất dễ biến động. Việt Nam đã tụt 41 bậc trong bộ tiêu chí về môi trường kinh tế vĩ mô, xuống hạng 106 sau khi đã tăng 20 bậc trong lần xếp hạng trước. Trong năm 2011, lạm phát đã tiến sát mức 20%, gấp đôi năm 2010 và xếp hạng tín nhiệm nợ quốc gia đã giảm sút. WEF cho rằng cơ sở hạ tầng (xếp hạng 95/114) của Việt Nam hiện đã bị quá tải do kinh tế tăng trưởng nhanh và sẽ tiếp tục là thách thức lớn trong thời gian tới bất chấp đã được cải thiện trong vài năm gần đây. Trong đó chất lượng đường và cảng biển bị đánh giá tệ nhất với vị trí lần lượt là 120 và 113 trong số 144 nền kinh tế được khảo sát. Ngoài ra, mức độ tôn trọng đối với bản quyền và sự bảo vệ đối với quyền sở hữu trí tuệ cũng bị xem là chưa đầy đủ nên chỉ được ở các mức xếp hạng 113 và 123. “Các doanh nghiệp tư nhân vẫn có đạo đức kém và

trách nhiệm giải trình đặc biệt yếu”. Những điểm mạnh đáng kể nhất của kinh tế Việt Nam đó là thị trường lao động khá hiệu quả (xếp hạng 51), quy mô thị trường lớn (hạng 32) và hoạt động chăm sóc sức khỏe cũng như giáo dục cơ bản được đánh giá ở mức đầy đủ (hạng 64).

Tổng quát lại phần nhận xét về Việt Nam, WEF khuyến cáo: “Những thách thức ở phía trước do vậy còn rất nhiều và đòi hỏi những hành động quyết đoán về mặt chính sách để giúp sự tăng trưởng của nền kinh tế ổn định hơn”.

2.2. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là khả năng duy trì và mở rộng thị phần, thu lợi nhuận của doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh trong nước và nước ngoài. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có thể được xem xét qua nhiều chỉ tiêu khác nhau, nhưng chỉ tiêu hiệu quả quan trọng nhất của doanh nghiệp là tỷ suất lợi nhuận, lợi nhuận trước thuế với doanh thu thuần (xem bảng 2).

Nếu phân theo loại hình doanh nghiệp thì tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao nhất, chỉ tiêu này ở các doanh nghiệp trong khu vực nhà nước thấp hơn nhiều nhưng có chiều hướng gia tăng ổn định và liên tục. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước có chỉ số thấp nhất và luôn biến động do phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trình độ công nghệ và khả năng tiếp cận nguồn vốn còn hạn chế. Nếu phân theo nhóm ngành thì nhóm ngành công nghiệp, xây dựng có tỷ suất lợi nhuận cao nhất, tiếp theo là nhóm ngành dịch vụ và thấp nhất là nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Nhìn chung trong thời gian qua, cả hai tiêu chí ở các khu vực, các ngành của Việt Nam đều có xu hướng tăng lên nhưng vẫn còn ở mức thấp, nên khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp là hạn chế.

Bảng 1: Top 10 trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu 2012-2013

	2012	2013
Thụy Sĩ	1	1
Singapore	2	2
Phần Lan	3	4
Thụy Điển	4	3
Hà Lan	5	7
Đức	6	6
Mỹ	7	5
Anh	8	10
Hong Kong	9	11
Nhật Bản	10	9

Nguồn: (WEF, 2012)

Bảng 2: Đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam

	Tỷ suất lợi nhuận					Lợi nhuận trước thuế/DT thuần				
	2005	2008	2009	2010	2011	2005	2008	2009	2010	2011
Tổng số	5,25	4,02	5,39	4,53	3,16	4,59	4,16	5,54	4,75	3,24
DN nhà nước	5,40	5,13	7,89	5,31	5,18	3,39	5,30	8,19	5,66	5,37
DN ngoài nhà nước	1,19	1,21	2,27	2,71	1,48	1,27	1,25	2,32	2,84	1,51
DN có vốn đầu tư nước ngoài	11,82	10,57	10,96	8,84	5,06	12,67	10,94	11,27	9,05	5,18

Nguồn: Tổng cục thống kê (2012) và tổng hợp của tác giả

2.3. Năng lực cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ

Năng lực cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ được đo bằng thị phần của sản phẩm hay dịch vụ cụ thể trên thị trường, trong bài viết tác giả xem xét năng lực cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ trên hai nhóm là năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và năng lực cạnh tranh của hàng hóa trong nước.

2.3.1. Năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu

Giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng ổn định và liên tục qua các năm đến nay, đặc biệt các năm từ 2011 – 2013.

Năm 2011, trong điều kiện nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, kinh tế thế giới suy giảm và cạnh tranh ngày càng khốc liệt, ít nhiều đã có ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam. Tuy nền kinh tế có gặp khó khăn nhưng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2011 đạt 96,91 tỷ USD, gấp 122,8 lần năm 1986 và 6,7 lần năm 2000 (xem hình 1).

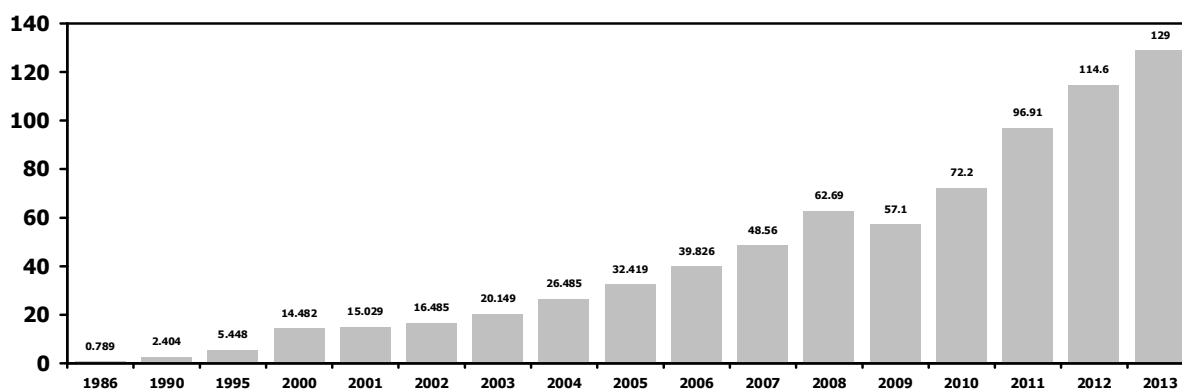
Năm 2012, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu cả năm 2012, đạt 114,6 tỷ USD, tăng 18,3% so với năm

2011. Cơ cấu kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2012 chuyển dịch khá mạnh. Khu vực FDI là “đầu tàu” xuất khẩu nhưng việc xuất khẩu chủ yếu thuộc nhóm các mặt hàng gia công, thực thu ít ngoại tệ: Điện tử, máy tính và linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện, hàng dệt may, giày dép...

Năm 2013, mặc dù bối cảnh kinh tế toàn thế giới đang trong thời kỳ khó khăn, suy thoái, khả năng tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013 đạt 132,2 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2012, vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra (tăng 10%).

Tuy vậy, khả năng cạnh tranh của hầu hết các sản phẩm hàng hóa Việt Nam trên thị trường thế giới còn hạn chế. Dựa vào cơ cấu xuất khẩu từ năm 2000 trở lại đây có thể thấy rằng các mặt hàng công nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao, trên 60% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu còn chậm, chưa có tính đột phá, các sản phẩm trong nhóm có thể mạnh xuất khẩu chưa khẳng định sự vượt trội về chất lượng và giá trị gia tăng. Hiện nay, nhiều mặt hàng xuất khẩu còn phụ thuộc đầu vào nhập khẩu và thị trường đầu ra. Nhóm hàng chế biến vẫn trong tình trạng gia công, chưa làm chủ được khâu nguyên liệu đầu vào tiếp

Hình 1: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 1986 – 2013 (tỷ USD)



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

cận được người mua cuối cùng nên giá trị gia tăng thực tế trên một đơn vị xuất khẩu không cao.

2.3.2. Năng lực cạnh tranh của hàng hóa trong nước

Theo một nghiên cứu mới đây của Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách công nghiệp thì sức cạnh tranh thực tế của hàng hoá Việt Nam vẫn còn quá thấp. Theo tiến sĩ Phạm Đăng Liêm, phó viện trưởng Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách công nghiệp, nghiên cứu nói trên được tiến hành trên cơ sở phân tích hai yếu tố chính là mức độ bảo hộ hữu hiệu (effective rates of protection) và lợi thế so sánh biểu hiện (revealed comparative advantage). Căn cứ vào hai yếu tố này, các chỉ tiêu về sức cạnh tranh của từng nhóm hàng hoá Việt Nam đã được làm rõ và kết quả nhìn chung là thấp hơn nhiều so với hàng hoá của các nước khác.

Nhóm hàng dệt may chẳng hạn, nghiên cứu đưa ra kết luận rằng nguyên liệu chính cho ngành dệt hầu như phải nhập. Sản phẩm của ngành còn yếu về chất lượng, chủng loại, thời gian giao hàng trong khi ngành thiếu đầu tư vào khâu nghiên cứu thiết kế mẫu mã và thị hiếu thị trường và khả năng cung cấp dịch vụ trong ngành còn hạn chế. Về công nghệ, trình độ công nghiệp kéo sợi của Việt Nam hiện ở mức trung bình, năng suất lao động thấp, chỉ bằng 30 - 50% so với các nước trong khu vực, dẫn tới giá thành vải cao hơn 30 - 40%.

Tương tự, đối với nhóm hàng da giày, nghiên cứu kết luận rằng máy móc và công nghệ chủ yếu nhập khẩu từ các nước và lãnh thổ không có tiến bộ kỹ thuật như Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc nên giá thành sản phẩm cao. Trong khi đó, năng suất lao động lại thấp hơn khu vực và thế giới từ 2 - 3 lần.

Đối với thép, mặc dù có được bước tăng trưởng bình quân gần 18% mỗi năm trong những năm qua, song chủng loại sản phẩm vẫn còn hạn hẹp, đơn điệu, chất lượng thép thấp, khả năng xuất khẩu thấp. Trên thực tế, sự cạnh tranh trong thời gian qua gặp nhiều khó khăn và khó có thể cạnh tranh được trong thời gian tới.

Theo báo cáo của Bộ Công thương, hiện nay số sản phẩm trong nước có đủ sức cạnh tranh là rất ít. Ngành đồ uống chỉ có 6 trên 22 sản phẩm có khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước, ngành hóa chất và phân bón chỉ có 5 trên 10 sản phẩm, kính là 1 trên 4 sản phẩm, bánh kẹo là 4 trên 8 sản phẩm. Nhìn chung các sản phẩm của Việt Nam có năng suất thấp hơn so với sản phẩm nhập khẩu. Rõ ràng các công ty nước ngoài đã đánh bại các nhà sản xuất trong nước để giành thị trường. Mặc dù họ có thể có mức chi phí cao hơn, nhưng bù lại họ có năng suất

cao hơn và hệ thống phân phối tốt hơn.

3. Những vấn đề tồn tại dẫn đến hạn chế năng lực cạnh tranh của Việt Nam

Căn cứ vào quá trình phát triển kinh tế trong thời gian qua và thông qua nhận định của nhiều chuyên gia cho thấy, những vấn đề tồn tại dẫn đến hạn chế năng lực cạnh tranh của Việt Nam có thể nhận thấy, cụ thể là:

3.1. Tầm nhìn và tư duy chiến lược trong quản lý kinh tế Nhà nước

Chiến lược phát triển của Việt Nam dường như vẫn dựa trên nguyên lý chủ yếu là tăng cường đầu tư từ nguồn ngân sách và nguồn vốn đầu tư trực tiếp FDI, trong khi coi nhẹ hiệu lực chiến lược, hiệu quả kinh tế và tính bền vững của nền móng phát triển. Kết quả là các dự án đầu tư lớn (các nhà máy đường, xi măng lò đứng...) nhưng không đúng trọng điểm đã không những gây nên lãng phí lớn mà còn làm cho nền kinh tế mất đi nhiều cơ hội nâng cao các yếu tố nền tảng năng lực cạnh tranh. Một góc độ khác của sự hạn chế về tầm nhìn và tư duy chiến lược là chưa quyết liệt trong cải cách và xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp nhà nước. Nhiều doanh nghiệp nhà nước vẫn tiếp tục hoạt động với sự quản lý lỏng lẻo của các cơ quan nhà nước, thiếu trung thực trong báo cáo. Sự sụp đổ của tập đoàn Vinashin là hồi chuông cảnh báo cho vấn đề này.

3.2. Mô hình tăng trưởng kinh tế đã tới hạn hiệu quả

Trong hơn 25 năm cải cách kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn trên nhiều mặt. Tuy vậy, nền kinh tế đã bộc lộ không ít yếu kém nội tại. Tăng trưởng GDP tuy vẫn ở mức tương đối cao nhưng đang có xu hướng chậm lại, chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp.

Theo báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2012-2013 nhận định: “Tăng trưởng trong những năm qua chủ yếu dựa vào khai thác các lợi thế cạnh tranh sẵn có, nhất là nguồn lao động giá rẻ. Mô hình tăng trưởng đã đạt tới giới hạn, thể hiện rõ qua mức năng suất thấp và các mất cân đối mang tính cơ cấu của nền kinh tế. Việt Nam sẽ cần phải vượt lên mô hình tăng trưởng hiện tại nếu không muốn bị dừng lại ở mức thu nhập trung bình thấp và phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng cao từ các nền kinh tế mới nổi”. Cụ thể là tăng trưởng dựa vào thâm dụng vốn, tài nguyên và lao động, chưa thực sự coi trọng việc đào tạo công nhân lành nghề, nâng cao năng lực công nghệ và năng suất lao động, gây nhiều bất ổn trong xã hội và hủy hoại môi trường sinh thái.

Điều đáng lo ngại hơn nữa là Việt Nam có xu hướng dựa vào nguồn lực nước ngoài để tạo nên sự phát triển.

3.3. Mất cân đối kinh tế vĩ mô

Sau một thời kỳ khá ổn định, kinh tế vĩ mô Việt Nam trải qua nhiều biến động kể từ năm 2007, khi nguồn vốn FDI tăng đột ngột, trong khi khả năng hấp thụ và năng lực quản lý vĩ mô còn hạn chế. Theo báo cáo năng lực cạnh tranh năm 2010, giai đoạn 2007-2008 là giai đoạn Việt Nam trải qua tình trạng vĩ mô bất ổn nhất, trước khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra, điều này chứng tỏ nguyên nhân bất ổn chủ yếu xuất phát từ bên trong, trong đó chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ là hai vấn đề quan trọng của kinh tế vĩ mô Việt Nam.

3.3.1. Chính sách tài khóa

Thâm hụt ngân sách có chiều hướng gia tăng, không gian tài khóa ngày càng thu hẹp. Bên cạnh đó, tổng số nợ công của Việt Nam tính đến thời điểm 15 giờ ngày 17/1/2014, tổng số nợ công của Việt Nam theo tính toán của “Đồng hồ nợ công toàn cầu” là 70.576.229.508 USD. Với dân số 89.539.016 người, trung bình mỗi người Việt Nam đang gánh số nợ tương đương 787,9 USD. So sánh với GDP, số nợ công của Việt Nam tương đương khoảng 49,5%, với tốc độ tăng hàng năm là 13%. So với các nước trong khu vực, Việt Nam có mức nợ công tính theo đầu người khá thấp. Con số này ở Indonesia là 917,69 USD/người, ở Philippine là 1.213,74 USD/người, ở Thái Lan là 2.640,8 USD/người trong khi ở Malaysia con số này lên tới 5.936,87 USD/người (số liệu của các quốc gia khác trong khu vực không được công bố). Nếu xét theo tỷ lệ nợ công trên GDP, Indonesia là nước có tỷ lệ này thấp nhất trong khu vực, chỉ khoảng 24,8%, chưa bằng một nửa tỷ lệ của Malaysia (56,8%) hay Philippine (49,5%). Con số này của Thái Lan là 48%.

Tỷ lệ ngân sách trên GDP của Việt Nam cao so với các nước trong khu vực, song cơ cấu nguồn thu ngân sách lại thiếu bền vững. Ngoài thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp, hai nguồn thu chính khác là dầu thô và thuế ngoại thương dự kiến sẽ giảm dần do trữ lượng dầu thô đang giảm và quá trình tự do hóa thương mại. Đồng thời, tỷ lệ đầu tư ngân sách vào vốn phát triển của khu vực công chiếm đến 1/4 ngân sách quốc gia, cùng với hiệu quả đầu tư thấp, đã gây sức ép lên chính sách tiền tệ.

3.3.2. Chính sách tiền tệ

Gần 3 năm qua, nền kinh tế trong nước phải đối mặt với nhiều khó khăn như lạm phát cao, sản xuất kinh doanh đình trệ, nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt

động, giải thể, phá sản, sức mua của thị trường giảm, thị trường bất động sản đóng băng, nợ xấu tăng... Đáng chú ý, có những thời điểm, mặt bằng lãi suất cho vay “leo thang” lên 22-24%/năm, VND mất giá, dự trữ ngoại hối mỏng, hiệu quả đầu tư công thấp, nhập siêu cao, khả năng thanh khoản của hệ thống ngân hàng yếu khiến một số ngân hàng thương mại có nguy cơ rơi vào rủi ro. Chính sách tiền tệ đã được điều hành theo hướng dẫn dắt thị trường, linh hoạt, trong đó trọng tâm nhất là ổn định giá trị VND, nghĩa là gắn với vấn đề lạm phát, tỷ giá hối đoái, đồng thời, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, bảo đảm an toàn cho hệ thống ngân hàng. Cùng với việc kết hợp với các công cụ của chính sách tài khóa, như giảm thuế, hỗ trợ lãi suất vay, chính sách tiền tệ đã tạo ra hiệu ứng tích cực trong quá trình tái cơ cấu, phân bổ dòng vốn vào khu vực kinh tế thực, khu vực ngành nghề cần ưu tiên. Từ “đỉnh” 18%/năm với lãi suất huy động năm 2011, khiến lãi suất cho vay cao tới 23-25%/năm, đến nay, trần lãi suất huy động đã giảm về mức 7%/năm và chỉ áp dụng đối với kỳ hạn dưới 6 tháng. Trần lãi suất cho vay đối với 5 lĩnh vực ưu tiên chỉ còn 9%/năm, những khoản vay thông thường cũng không còn phải chịu mức lãi suất cho vay “khủng”, mà được điều chỉnh xuống mức hợp lý hơn, quanh ngưỡng 10-12%/năm, khiến tỷ trọng những khoản cho vay có lãi suất đến 13%/năm chiếm hơn 70% tổng dư nợ cho vay trên toàn hệ thống. Tốc độ tăng trưởng tín dụng không quá “nóng” như trước, mà đã trở về trạng thái cân bằng và ổn định hơn khi tín dụng cho nền kinh tế tăng gần 7% so với đầu năm. Mặc dù tín dụng tăng chậm hơn so với giai đoạn trước đây, nhưng chất lượng tín dụng được cải thiện, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý. Việc điều hành lãi suất theo hướng dẫn dắt thị trường, đồng thời có sự điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với những diễn biến kinh tế vĩ mô và tiền tệ.

Cùng với các chính sách cho lãi suất, tỷ giá và thị trường vàng không còn căng thẳng. Nếu như năm 2010 và 2011, Ngân hàng Nhà nước liên tục phải điều chỉnh tăng tỷ giá để đến cuối năm 2011, tỷ giá tăng 10,01% so với cùng kỳ năm 2010 và đứng ở mức 20.828 VND/USD và trong hơn một năm trở lại đây, tỷ giá khá ổn định. Các trường hợp vay vốn bằng ngoại tệ cũng bị thu hẹp theo hướng khách hàng chỉ được vay ngoại tệ nếu có đủ nguồn thu ngoại tệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh để trả nợ vay, những trường hợp khác phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước.

3.4. Các nút thắt vĩ mô

Theo báo cáo năng lực cạnh tranh Quốc gia năm

2012-2013 đã xác định: “Tăng trưởng hiện nay của Việt Nam đang được dẫn dắt bởi các yếu tố nền tảng kinh tế vi mô của quốc gia, đặc biệt là dựa vào một lực lượng lao động dồi dào và giá rẻ một lợi thế ngày càng trở nên dễ tiếp cận đối với các nhà đầu tư trong điều kiện hội nhập toàn cầu”. Nhìn chung, các yếu tố vi mô chưa có gì đáng quan ngại, tuy nhiên đã xuất hiện những dấu hiệu cho thấy mô hình tăng trưởng vi mô đang gặp phải một số nút thắt như sau:

Thứ nhất, về hạ tầng nhân lực: hệ thống giáo dục hiện nay đang trong quá trình đổi mới căn bản và toàn diện. Tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục so với GDP của Việt Nam tương đối cao so với nhiều nước trong khu vực. Theo Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo thống kê, năm 2012, tổng số tiền chi cho giáo dục là 170.349 tỷ đồng, tăng hơn so với năm trước. Năm 2011, số tiền chi cho giáo dục là 151.200 tỷ đồng.

Cụ thể, năm 2012, chi Trung ương là 41.656 tỷ đồng, chi địa phương là 128.693 tỷ đồng. Chi xây dựng cơ bản tổng tiền là 30.174 tỷ đồng, trong đó trung ương là 13.174 tỷ đồng, địa phương là 17.000 tỷ đồng. Chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo tổng tiền là 140.175 tỷ đồng, trong đó trung ương là 28.482 tỷ đồng và địa phương là 111.693 tỷ đồng. Tuy chi phí cho giáo dục cao, nhưng tình trạng thiếu hụt lao động có kỹ năng là nút thắt quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Theo kết quả khảo sát của Hội Liên hiệp Sinh viên Việt Nam, khoảng 50% sinh viên ra trường không tìm được việc làm trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, tỷ lệ sinh viên phải đào tạo lại sau khi ra trường rất lớn. Nguyên nhân là do thiếu sự gắn kết giữa các cơ sở giáo dục đào tạo với các doanh nghiệp và các cơ sở sử dụng lao động dẫn đến sinh viên tốt nghiệp thường đáp ứng thấp nhu cầu thị trường.

Thứ hai, về hạ tầng cơ sở: Trong thập niên vừa qua tổng đầu tư hạ tầng ở Việt Nam đã chiếm bình quân hơn 10% GDP, vượt qua khỏi các nền kinh tế Đông Á vốn nổi tiếng về mức đầu tư cơ sở hạ tầng cao. Kết quả từ tỉ lệ đầu tư cao của Việt Nam đã nhanh chóng mở rộng khối lượng cơ sở hạ tầng và cải thiện tiếp cận, góp phần vào sự thành công về tăng trưởng và phát triển của đất nước. Mặc dù có những thành tựu này, những trở ngại về cơ sở hạ tầng của Việt Nam vẫn chưa được giải quyết một cách hiệu quả. Thực tế, chính những tắc nghẽn về cơ sở hạ tầng thay vì những chính sách phức tạp và khó tiên liệu của Nhà nước, hiện được xem là vấn đề lớn nhất cản trở môi trường kinh doanh của đất nước, như nhiều khảo sát quốc tế đã nhận định. Theo đó, Việt Nam đối mặt với thách thức bảo vệ cơ sở hạ

tầng trước thiên tai và việc thải khí gây hiệu ứng nhà kính. Đối với Việt Nam, vượt qua nhiều rào cản cơ sở hạ tầng này có tầm quan trọng rất lớn để tiếp tục tăng trưởng với tốc độ tương tự thành tựu đã đạt được trong hai thập niên vừa qua, và theo hướng bền vững, hiện thực hóa những mục tiêu phát triển tham vọng đã đề ra cho những thập niên sắp tới.

Thứ ba, về hạ tầng hành chính: Chất lượng tổng thể của môi trường hành chính được đánh giá chưa cao. Xếp hạng môi trường kinh doanh của Word Bank (WB) xét tới hiệu quả về hạ tầng hành chính của quốc gia, trong 10 chỉ số được sử dụng, có 6 chỉ số thể hiện hiệu quả hành chính, bao gồm cả thực thi hợp đồng. Nếu so sánh hiệu quả hành chính của Việt Nam với Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia thì Trung Quốc có xếp hạng thấp nhất (đặc biệt trong cấp phép xây dựng), Việt Nam đứng sau Malaysia và còn khoảng cách xa với Thái Lan. Bên cạnh đó, thủ tục hành chính rườm rà đang gây ra những gánh nặng chi phí đối với doanh nghiệp và người dân.

Thứ tư, về đổi mới sáng tạo: Đổi mới sáng tạo là nguồn lực quan trọng không thể thiếu giúp duy trì tăng trưởng, nhưng Việt Nam cần khơi thông sự phối hợp liên kết trong đổi mới sáng tạo giữa doanh nghiệp, nhà trường - nhà nghiên cứu, và Nhà nước.

Chìa khóa để thúc đẩy đổi mới sáng tạo là gia tăng sự lưu thông, liên kết ý tưởng, và phối hợp thực hiện giữa các phần tử trong xã hội. Tuy nhiên đây chính là một điểm yếu cơ bản của Việt Nam, khi vẫn chưa có sự phối hợp hiệu quả giữa ba đối tượng chính cần tham gia vào những nỗ lực đổi mới sáng tạo là doanh nghiệp, trường học cùng các tổ chức nghiên cứu, và Nhà nước. Đặc biệt là sự phối hợp liên kết giữa doanh nghiệp và các trường đại học, các tổ chức nghiên cứu, còn rất mờ nhạt.

Theo một kết quả khảo sát của Chương trình Đổi mới – Sáng tạo do Chính phủ Việt Nam và Phần Lan tài trợ, hơn một nửa trong số 350 doanh nghiệp được khảo sát đã và đang có những hoạt động đổi mới sáng tạo, theo lời ông Hannu Kokko, cố vấn trưởng của Chương trình. Tuy nhiên, khảo sát cũng cho thấy rằng hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam chưa nhận được sự hợp tác, hỗ trợ của các chuyên gia nghiên cứu thị trường và tư vấn các giải pháp đổi mới công nghệ. Vì vậy, rất khó để doanh nghiệp xác định được đâu là những công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện và nhu cầu của doanh nghiệp mình, đồng thời không định giá được công nghệ.

3.5. Vấn đề năng suất

Một thách thức cơ bản mà thế giới đang phải đối diện ngày nay là suy giảm về tăng trưởng năng suất lao động dẫn tới suy giảm tăng trưởng kinh tế. Theo

báo cáo của Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế (OECD), suy giảm về tăng trưởng năng suất lao động đã gây tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2007-2008, trước khi xảy ra khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Nỗ lực của các quốc gia nhằm xoay sở xử lý những vấn đề bề nổi như bất cân bằng về tài chính sẽ không giúp giải quyết được tình trạng này.

Sự chững lại của tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong những năm qua cũng không nằm ngoài cục diện chung nói trên. Hiện nay, chúng ta thường bàn nhiều về vấn đề tái cơ cấu kinh tế, tưởng chừng đó là chìa khóa vạn năng cho phát triển, nhưng đó mới là giải pháp trước mắt. Tái cơ cấu kinh tế là điều tất yếu, không thể không làm, nhưng về lâu dài chúng ta sẽ vẫn tiếp tục phải đối diện với câu hỏi: làm thế nào để tạo nguồn lực mới giúp đảm bảo tăng trưởng không bị chững lại. Đồng thời phải làm sao để đương đầu với những thách thức không kém phần nghiêm trọng khác, ví dụ như đối phó biến đổi khí hậu, bảo tồn các nguồn tài nguyên và hệ sinh thái bị suy giảm,... Câu trả lời cho những vấn đề này là Việt Nam sẽ phải tập trung tăng cường hơn nữa những nỗ lực đổi mới sáng tạo nhằm tăng năng suất lao động.

Về mặt tuyệt đối, Việt Nam vẫn là một quốc gia có năng suất lao động thấp trong khu vực Đông Nam Á. Ví dụ, năm 2013 năng suất lao động của lao động Việt Nam hiện thấp hơn Indonesia 10 lần, Malaysia 20 lần, Thái Lan 30 lần, Nhật Bản tới 135 lần...

4. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam

Một là, Việt Nam cần thiết lập một tầm nhìn có tính chiến lược, làm nền tảng cho lộ trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong 3 – 4 thập niên tới. Trong lộ trình này, từng bước tăng năng suất lao động trong từng khu vực kinh tế phải đảm bảo sao cho Việt Nam đạt mức trung bình của các nước OECD. Để xây dựng tầm nhìn và chiến lược phát triển hợp lý trong thời gian tới, Việt Nam cần chú trọng: Chủ động hợp tác chặt chẽ với các công ty đa quốc gia hàng đầu, tận dụng lợi thế là đầu cầu chiến lược vào thị trường Trung Quốc bằng cách xây dựng một chiến lược hướng tới Trung Quốc có hiệu quả để thu hút FDI và giúp doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập vào thị trường khổng lồ này. Việt Nam nên định vị mình như là trung tâm dịch vụ cho cả Đông Dương và mở rộng hơn là ASEAN.

Hai là, từ thực tế phân tích những hạn chế trong mô hình tăng trưởng theo báo cáo năng lực cạnh tranh quốc gia, Việt Nam cần có những thay đổi

mang tính đột phá, cách mạng về tư duy, nhận thức với tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Phải thay đổi mô hình tăng trưởng để đảm bảo tính bền vững trong phát triển. Kiên quyết chấm dứt tư duy, quan điểm muốn GDP tăng cao thì khai thác và bán tài nguyên. Cần phải thực sự nghiêm túc và khoa học trong lựa chọn các hành động chiến lược đầu tư cho sự tăng trưởng. Đã đến lúc Việt Nam không nên đề cao về tốc độ tăng trưởng mà phải coi trọng chất lượng tăng trưởng, hay hiệu quả tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đây mới là hướng đi hợp lý tạo đà phát triển bền vững cho nền kinh tế Việt Nam.

Ba là, giải quyết các mất cân đối vĩ mô, tạo nền tảng xây dựng môi trường kinh doanh năng động, hội nhập. Thay vì sử dụng chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nói lỏng để kích thích tăng trưởng, Việt Nam nên theo đuổi cách tiếp cận chính sách mang tính dài hạn và thận trọng, đồng thời cần cải thiện năng lực điều hành kinh tế vĩ mô bền vững và lành mạnh của nền kinh tế. Để giải quyết tình trạng này cần quan tâm:

- Sự minh bạch về tài khóa của Chính phủ và các doanh nghiệp nhà nước. Việc thiếu thông tin chắc chắn về tình hình tài khóa của nền kinh tế như tỷ lệ dự trữ hối đoái, thâm hụt ngân sách, tỷ lệ nợ công... sẽ làm ảnh hưởng tới lòng tin của các thành viên tham gia thị trường.

- Phối hợp đồng bộ các chính sách vĩ mô. Tư duy ngắn hạn và sự thiếu liên kết giữa các công cụ chính sách sẽ làm giảm hiệu quả của chính sách. Hội đồng tư vấn chính sách tài chính và tiền tệ quốc gia cùng với Ủy ban giám sát tài chính quốc gia có thể đóng vai trò quan trọng trong việc điều phối và kết nối đồng bộ các chính sách vĩ mô giữa các Bộ, ngành. Chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của Hội đồng cần được nâng cấp và củng cố để có thể định hướng và điều phối các mục tiêu chính sách trung và dài hạn, chứ không chỉ để tìm kiếm các giải pháp ngắn hạn nhằm đối phó và xử lý khủng hoảng hay vấn đề trước mắt.

Bốn là, tạo nền tảng cho năng suất lao động cao hơn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đưa đất nước phát triển với những lợi thế cạnh tranh mới.

Giáo dục và đào tạo kỹ năng lao động, phải thực sự thấu hiểu vai trò của giáo dục là yếu tố trung tâm quyết định tăng năng suất lao động. Đơn giản hóa các thủ tục gia nhập thị trường của các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài có năng lực và tiến tới sự trao quyền tự chủ toàn diện tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp chủ động hoạt động sản xuất

kinh doanh đáp ứng nhu cầu thị trường biến động và cạnh tranh quyết liệt.

Quản trị các doanh nghiệp nhà nước cần tập trung vào hiệu lực quản lý, tách biệt vai trò của Nhà nước là chủ sở hữu với vai trò quản lý điều hành. Cần có các biện pháp cụ thể giúp các doanh nghiệp nhà nước nâng cao hiệu quả hoạt động thông qua tăng năng suất lao động, khả năng cạnh tranh, phát triển bền vững tránh mục tiêu tăng lợi nhuận trong ngắn hạn.

Cần có chính sách cụ thể về phát triển ngành, cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị, thay vì các doanh nghiệp riêng lẻ hoặc chuyên ngành hẹp, riêng biệt. Mục tiêu của chính sách là tăng năng suất chứ không phải là tăng năng suất của một vài doanh nghiệp riêng lẻ nào đó. Tăng cường sự phối hợp và củng cố những động lực hình thành cụm ngành, liên kết tạo thành chuỗi giá trị mà các doanh nghiệp đang tham gia.

5. Kết luận

Trong hơn 10 năm qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam luôn cao hơn tốc độ tăng dân số, mức sống của người dân đã từng bước được cải thiện. Để có được những thành quả như ngày hôm nay, nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến rất tích cực, nhưng nhìn chung vẫn chưa bắt kịp với các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới. Một số kết luận được rút ra từ phân tích ở trên như sau:

Thứ nhất, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và sản phẩm trong nước vẫn còn thấp cho nên năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung chưa cao và không mấy khả quan. Một số yếu tố cấu thành nên năng lực cạnh tranh lại là những điểm yếu của nền kinh tế, tạo nên rào cản con đường phát triển của Việt Nam.

Thứ hai, nhìn chung Việt Nam có nền tảng năng lực cạnh tranh tương đối tốt và thuận lợi, tuy nhiên chúng ta vẫn chưa tận dụng tốt để nâng cao hiệu quả kinh tế, cải thiện chất lượng tăng trưởng. Nền kinh tế vẫn thiên về phát triển theo chiều rộng, chưa thực sự coi trọng đào tạo và sử dụng công nhân lành nghề, nâng cao năng lực công nghệ và nâng cao năng suất lao động.

Thứ ba, hiệu quả kinh tế và năng lực cạnh tranh phản ánh hai mặt của chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Trong đó, năng lực cạnh tranh là yếu tố cốt lõi để nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Từ sự phân tích và một số khuyến nghị cho thấy, vấn đề quan trọng trước mắt là cần tháo gỡ những tồn tại, những hạn chế của năng lực cạnh tranh để góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Sự chung tay góp sức của Chính phủ và tất cả các thành phần kinh tế là cơ sở lý tưởng và bền vững cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam. □

Tài liệu tham khảo:

Tổng cục Thống kê (2012), *Niên giám thống kê 2012*, NXB Thống kê.

WEF [The World Economic Forum] (2012), *The Global Competitiveness Report 2012–2013*.

Enhancing competitive capacity of Vietnam: status and recommendations

Abstract:

Vietnam economy is still in difficult phase and the context makes the country's competitiveness capacity less competitive and unsustainable. This paper examines competitive capacity of Vietnam at 3 levels: national level, business level and product – service level. The paper also assesses the foundation for Vietnam's competitive capacity, providing recommendations for improvements for better economic growth of the country.

Thông tin tác giả:

* **Nguyễn Đình Luận**, Tiến sĩ, chuyên ngành Kinh tế quản lý.

- Nơi công tác: Trường Đại học Sài Gòn.

- Hướng nghiên cứu: Kinh tế học, Quản trị nguồn nhân lực.

- Các tạp chí đã công bố công trình: *Tạp chí Phát triển kinh tế*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*; *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, *Tạp chí Tài chính Marketing*.

Email: luan.nd@sgu.edu.vn